

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 535/2016/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 108/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 08/2016/TT-BTC, ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Thông tư số 03/2016/TT-BKHHCN ngày 30/6/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hồ sơ, nội dung và quy trình, thủ tục thẩm định cơ sở khoa học của chương trình phát triển kinh tế - xã hội, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BKHĐT ngày 22/7/2016 quy định chi tiết việc giám sát, theo dõi và kiểm tra hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quy định tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 81/TTr-SKHĐT ngày 18 tháng 8 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2016 và thay thế Quyết định số 486/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Linh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 535/2016/QĐ-UBND ngày 14/9/2016
của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn, gồm: Vốn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, vốn Công trái quốc gia, vốn Trái phiếu Chính phủ, vốn Trái phiếu chính quyền địa phương, vốn vay Kho bạc Nhà nước, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư.

Đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư; dự án xây dựng các quy hoạch, đề án, chương trình có tính chất như quy hoạch, các đề tài khoa học; dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; dự án sử dụng nguồn vốn của các doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp tự chủ tài chính; dự án có tính chất đặc thù được thực hiện riêng theo quy định của tỉnh và pháp luật.

Đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước do cơ quan Trung ương quản lý thực hiện đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng, kiến trúc công trình, đất đai, môi trường, phòng chống cháy nổ, đấu nối hạ tầng kỹ thuật, thiết kế xây dựng và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các dự án đầu tư không sử dụng vốn nhà nước thực hiện quy định về quy hoạch xây dựng, giấy phép xây dựng, quản lý chất lượng và bảo trì công trình theo Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Các dự án không thuộc phạm vi điều chỉnh theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Chương II
QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

Mục 1
PHÂN CÔNG, PHÂN CẤP VÀ ỦY QUYỀN THỰC HIỆN
QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 3. Ủy ban nhân dân các cấp

1. UBND tỉnh có trách nhiệm:

a) Trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, trọng điểm nhóm C;

b) Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C (trừ dự án nhóm C trọng điểm) do cấp tỉnh quản lý;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. UBND các huyện, thành phố (sau đây gọi là UBND cấp huyện); UBND các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp xã) có trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn theo phân cấp. Thống nhất quản lý đối với các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc quyền quản lý từ khi xác định chủ trương đầu tư, chuẩn bị dự án, thực hiện dự án, kết thúc xây dựng nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng và bảo trì công trình;

b) Chỉ đạo tổ chức thực hiện các quy hoạch xây dựng, kế hoạch đầu tư xây dựng; tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng;

c) Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý được phân công;

d) Thực hiện báo cáo định kỳ và hàng năm về tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn;

đ) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, trọng điểm nhóm C do cấp huyện quản lý;

e) Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C (trừ dự án nhóm trọng điểm C) do cấp huyện quản lý;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch UBND tỉnh

1. Quyết định đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C do tỉnh quản lý (trừ dự án quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 39 của Luật Đầu tư công năm 2014 và dự án, Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đã ủy quyền quy định tại Điều 8 Quy định này).

2. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 3 bước) đối với dự án sử dụng vốn nhà nước và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán (trường

hợp thiết kế 2 bước) đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước do mình quyết định đầu tư (trừ trường hợp ủy quyền cho Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 của Quy định này).

3. Công bố các định mức dự toán xây dựng cho các công việc đặc thù của địa phương, các bộ đơn giá xây dựng công trình, giá ca máy và thiết bị thi công, đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh.

4. Chấp thuận bổ sung quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương xem xét, chấp thuận bổ sung quy hoạch đối với các dự án chưa có trong quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng làm cơ sở cho chủ đầu tư lập dự án đầu tư theo quy định.

5. Quyết định thành lập hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh đối với một số dự án cần thiết trên cơ sở đề nghị của Sở Xây dựng.

6. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư các dự án do mình quyết định đầu tư.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế hoạt động của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

Điều 5. Chủ tịch UBND cấp huyện

1. Quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C do cấp huyện quản lý.

2. Quyết định đầu tư đối với Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do cấp huyện quản lý sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng.

3. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 3 bước) đối với dự án sử dụng vốn nhà nước và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán (trường hợp thiết kế 2 bước) đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước do mình quyết định đầu tư.

4. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư các dự án do mình quyết định đầu tư.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế hoạt động của UBND cấp huyện và quy định của pháp luật.

Điều 6. Chủ tịch UBND cấp xã

1. Quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C do cấp xã quản lý.

2. Quyết định đầu tư đối với Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do cấp xã quản lý sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên (trừ các dự án giao cho Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư) có tổng mức đầu tư dưới 03 tỷ đồng.

3. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 3 bước) đối với dự án sử dụng vốn nhà nước và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán (trường hợp thiết kế 2 bước) đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước do mình quyết định đầu tư.

4. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư các dự án do mình quyết định đầu tư.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế hoạt động của UBND cấp xã và

quy định của pháp luật.

Điều 7. Phân công thực hiện quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch đầu tư, đấu thầu, thẩm định và giám sát đánh giá đầu tư;

b) Tổng hợp trình UBND tỉnh kế hoạch đầu tư công hàng năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm trên địa bàn tỉnh. Chủ trì và phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trên địa bàn;

c) Chủ trì thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án nhóm B, nhóm C do HĐND tỉnh và UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư;

d) Chủ trì thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn đối với dự án do cấp huyện, cấp xã quyết định chủ trương đầu tư được hỗ trợ vốn từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh;

đ) Đối với dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng thuộc cấp tỉnh quản lý: Là cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định dự án nhóm A; là cơ quan chủ trì thẩm định dự án nhóm B trở xuống; tổng hợp, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư.

Đối với dự án nhóm A có cấu phần xây dựng do cấp tỉnh quản lý: Tổng hợp kết quả thẩm định nội bộ, giúp Chủ tịch UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền thẩm định, sau khi có kết quả thẩm định, tổng hợp hồ sơ dự án, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư.

Đối với dự án nhóm B trở xuống có cấu phần xây dựng do cấp tỉnh quản lý: Phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định các nội dung khác của dự án hoặc điều chỉnh, bổ sung dự án; sau khi có thông báo kết quả thẩm định, tổng hợp kết quả trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư;

e) Là cơ quan đầu mối, tổng hợp giúp UBND và Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu trên địa bàn tỉnh; thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh; thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với dự án do UBND tỉnh làm chủ đầu tư;

g) Thanh tra, kiểm tra về kế hoạch đầu tư các dự án đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn vốn nhà nước đầu tư xây dựng;

h) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra công tác đấu thầu, giám sát, đánh giá đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư; kiểm tra việc thực hiện công tác đấu thầu, giám sát, đánh giá đầu tư của UBND cấp huyện;

i) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh kiểm tra hoạt động giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn tỉnh;

k) Hướng dẫn công tác tổng hợp, báo cáo đầu tư xây dựng cơ bản cho các sở,

ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị trên địa bàn tỉnh; tổng hợp báo cáo đầu tư xây dựng cơ bản 06 tháng và cả năm báo cáo UBND tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

1) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

2. Sở Xây dựng

a) Là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh; trực tiếp quản lý chuyên môn về chất lượng và bảo trì công trình xây dựng thuộc chuyên ngành theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 51 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây gọi là công trình chuyên ngành Xây dựng); thực hiện các công việc theo quy định tại Khoản 1 Điều 55 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP; đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh; tổng hợp báo cáo tình hình quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh gửi UBND tỉnh và Bộ Xây dựng;

b) Tổ chức lập và trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố định mức dự toán xây dựng cho các công việc đặc thù của địa phương chưa có trong hệ thống định mức xây dựng do Bộ Xây dựng công bố, các bộ đơn giá xây dựng công trình, giá ca máy và thiết bị thi công, giá nhân công phổ biến trên địa bàn tỉnh theo quy định;

c) Hướng dẫn chế độ, chính sách, phương pháp lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh; tổ chức lập và công bố chỉ số giá xây dựng theo tháng, quý, năm. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến trung tâm các huyện, thành phố và giá vật tư, thiết bị đến hiện trường xây lắp theo đề nghị của chủ đầu tư;

d) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh bổ sung quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, Ngành Trung ương xem xét, chấp thuận bổ sung quy hoạch đối với các dự án chưa có trong quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng làm cơ sở cho chủ đầu tư lập dự án đầu tư theo quy định;

đ) Đối với dự án nhóm A có cấu phần xây dựng do cấp tỉnh quản lý thuộc công trình chuyên ngành xây dựng: Chủ trì thẩm định nội bộ, gửi kết quả thẩm định cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Đối với dự án nhóm B trở xuống có cấu phần xây dựng (trừ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình có quy mô cấp III trở xuống và có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư) thuộc công trình chuyên ngành xây dựng và hạng mục do Sở quản lý đối với dự án hỗn hợp: Chủ trì thẩm định, gửi thông báo kết quả thẩm định và hồ sơ dự án đã thẩm định cho chủ đầu tư và cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư theo phân cấp;

e) Chủ trì thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 3 bước) và thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 2 bước) đối với công trình chuyên ngành Xây dựng có quy mô từ cấp II trở xuống trên địa bàn tỉnh (trừ các công trình do Bộ Xây dựng thẩm định quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 24, điểm a Khoản 1 Điều 25 và điểm a Khoản 1 Điều

26 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP);

g) Tổng hợp và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 3 bước) đối với dự án sử dụng vốn nhà nước và thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 2 bước) đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc dự án nhóm A, nhóm B, trọng điểm nhóm C công trình chuyên ngành Xây dựng do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư;

h) Thanh tra, kiểm tra về chuyên ngành xây dựng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư xây dựng;

i) Kiểm tra công tác nghiệm thu đối với công trình chuyên ngành Xây dựng quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 32 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP (trừ các công trình cấp III, cấp IV do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư; công trình cấp IV sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 32 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP);

k) Tham gia ý kiến thẩm định dự án, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo đề nghị của các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và đơn vị có liên quan; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện giám sát và đánh giá dự án thuộc chuyên ngành Xây dựng trên địa bàn;

l) Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) tổng hợp, báo cáo kết quả thẩm định dự án, thiết kế và dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh để báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng, đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo đầu tư xây dựng cơ bản;

m) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

3. Sở Tài chính

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính; hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ quản lý vốn đầu tư trình UBND tỉnh ban hành;

b) Tham mưu quản lý các nguồn vốn vay và các quỹ của tỉnh dành cho đầu tư và xây dựng;

c) Chủ trì thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư các dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư; hướng dẫn kiểm tra việc quyết toán vốn đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh;

d) Tham gia thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn, thẩm định dự án đầu tư; Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo đề nghị của các đơn vị có liên quan; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện giám sát và đánh giá dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh;

đ) Phối hợp với Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng đến trung tâm các huyện, thành phố và giá vật tư, thiết bị đến hiện trường xây lắp theo đề nghị của chủ đầu tư;

e) Thanh tra, kiểm tra về tài chính các dự án đầu tư đối với các tổ chức, cá nhân có sử dụng nguồn vốn đầu tư xây dựng của nhà nước;

g) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện quyết toán vốn đầu tư;

h) Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối những gói thầu mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt;

i) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

4. Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng và bảo trì công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quy định tại điểm b, điểm c, điểm d Khoản 5 Điều 51 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP (sau đây gọi là công trình chuyên ngành); thực hiện các công việc theo quy định tại Khoản 2 Điều 55 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP; báo cáo công tác quản lý chất lượng công trình và bảo trì công trình do ngành quản lý về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng và UBND tỉnh;

b) Đối với dự án nhóm A có cấu phần xây dựng do cấp tỉnh quản lý thuộc công trình xây dựng chuyên ngành: Chủ trì thẩm định nội bộ, gửi kết quả thẩm định cho Sở Kế hoạch và Đầu tư;

Đối với dự án nhóm B trở xuống có cấu phần xây dựng (trừ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình có quy mô cấp III trở xuống và có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư) thuộc công trình xây dựng chuyên ngành và hạng mục do ngành quản lý đối với dự án hỗn hợp: Chủ trì thẩm định, gửi thông báo kết quả thẩm định và hồ sơ dự án đã thẩm định cho chủ đầu tư và cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư theo phân cấp;

c) Chủ trì thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 3 bước) và thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 2 bước) đối với công trình xây dựng chuyên ngành có quy mô từ cấp II trở xuống trên địa bàn tỉnh (trừ các công trình do Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 24, điểm a Khoản 1 Điều 25 và điểm a Khoản 1 Điều 26 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP);

d) Tổng hợp và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 3 bước) đối với dự án sử dụng vốn nhà nước và thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 2 bước) đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc dự án nhóm A, nhóm B, trọng điểm nhóm C công trình xây dựng chuyên ngành do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư;

đ) Kiểm tra công tác nghiệm thu đối với công trình xây dựng chuyên ngành quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 32 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP (trừ các công trình cấp III, cấp IV do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư; công

trình cấp IV và công trình đường dây, trạm biến áp có cấp điện áp từ 35KV trở xuống sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 32 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP);

e) Tham gia ý kiến thẩm định dự án, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo đề nghị của Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và đơn vị có liên quan; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn;

g) Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) tổng hợp, báo cáo kết quả thẩm định dự án, thiết kế và dự toán đối với lĩnh vực công trình do mình chủ trì thẩm định gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng; đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo đầu tư xây dựng cơ bản;

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì thẩm định sự phù hợp của phương án công nghệ, dây chuyền công nghệ được lựa chọn đối với công trình có yêu cầu về thiết kế công nghệ, gửi thông báo kết quả thẩm định cho cơ quan chủ trì thẩm định dự án;

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên và môi trường; hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ quản lý về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh;

b) Tham gia thẩm định các dự án đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo đề nghị của Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và đơn vị có liên quan;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

7. Kho Bạc nhà nước tỉnh

a) Hướng dẫn thực hiện quy định kiểm soát, thanh toán; trực tiếp kiểm soát và thanh toán vốn đầu tư, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư;

b) Thực hiện quyết toán vốn đầu tư, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư với Sở Tài chính thuộc tỉnh quản lý;

c) Chỉ đạo, kiểm tra Kho bạc Nhà nước cấp huyện thực hiện đúng các chế độ kiểm soát và thanh toán vốn đầu tư theo quy định.

8. Các sở, cơ quan khác thuộc UBND tỉnh

Có trách nhiệm tham gia ý kiến khi cơ quan chủ trì thẩm định xin ý kiến về dự án có liên quan đến quy hoạch, đất đai, môi trường, công nghệ, thiết bị, phòng cháy

chữa cháy.

9. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện

a) Tham mưu giúp UBND cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch đầu tư, đấu thầu và giám sát đánh giá đầu tư ;

b) Tổng hợp trình UBND cấp huyện kế hoạch đầu tư công hàng năm và các kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm trên địa bàn. Chủ trì và phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trên địa bàn;

c) Chủ trì thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án nhóm B, nhóm C do HĐND và UBND cấp huyện quyết định chủ trương đầu tư;

d) Chủ trì thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn đối với dự án do cấp xã quyết định chủ trương đầu tư được hỗ trợ vốn từ ngân sách cấp huyện;

đ) Đối với dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng thuộc cấp huyện, xã quản lý: Chủ trì thẩm định, trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư (dự án thuộc thuộc cấp huyện quản lý), gửi thông báo kết quả thẩm định cho Bộ phận Tài chính - Kế toán cấp xã (dự án thuộc cấp xã quản lý). Đối với dự án có cấu phần xây dựng do cấp huyện quản lý: Phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định các nội dung khác của dự án; sau khi có thông báo kết quả thẩm định, tổng hợp kết quả, trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư;

e) Là cơ quan đầu mối, tổng hợp giúp UBND cấp huyện thực hiện nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu trên địa bàn; thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện; thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với dự án do UBND cấp huyện làm chủ đầu tư;

g) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện quyết toán vốn đầu tư;

h) Chủ trì thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư các dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, xã quyết định đầu tư;

i) Tham gia thẩm định dự án đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo đề nghị của cơ quan chủ trì thẩm định dự án khi có yêu cầu;

k) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư;

l) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện kiểm tra hoạt động giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn;

m) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của UBND cấp huyện và quy định của pháp luật.

10. Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện và Phòng Quản lý đô thị thành phố

a) Hướng dẫn UBND cấp xã, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng; thực hiện

các công việc theo quy định tại Khoản 3 Điều 55 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP;

b) Chủ trì thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với công trình do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư có quy mô cấp III trở xuống và có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng, gửi thông báo kết quả thẩm định và hồ sơ dự án đã thẩm định cho chủ đầu tư và cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư cấp huyện, xã;

c) Tham mưu UBND cấp huyện quản lý nhà nước về chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn; báo cáo định kỳ 6 tháng và cả năm về chất lượng công trình gửi Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng và UBND tỉnh;

d) Kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư đối với công trình do Chủ tịch UBND cấp huyện, xã quyết định đầu tư có quy mô từ cấp III trở xuống trên địa bàn thuộc quyền quản lý;

đ) Tổng hợp và trình Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 3 bước) đối với dự án sử dụng vốn nhà nước và thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 2 bước) đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc dự án nhóm B, nhóm C do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư;

e) Phối hợp với Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công trình xây dựng trên địa bàn khi được yêu cầu;

f) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của UBND cấp huyện và quy định của pháp luật.

11. Bộ phận Tài chính - Kế toán cấp xã

a) Tham mưu giúp UBND cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch đầu tư, đấu thầu và giám sát đánh giá đầu tư theo chức năng nhiệm vụ được giao;

b) Tổng hợp trình UBND cấp xã kế hoạch đầu tư công hàng năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm trên địa bàn;

c) Là Thường trực Hội đồng thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án nhóm B, nhóm C do cấp xã quyết định chủ trương đầu tư. Đối với dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND cấp xã: sau khi có thông báo kết quả thẩm định của Phòng Tài chính Kế hoạch, tổng hợp kết quả thẩm định, trình Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư. Đối với dự án có cấu phần xây dựng do cấp xã quản lý: Phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định các nội dung khác của dự án; sau khi có thông báo kết quả thẩm định, tổng hợp kết quả, trình Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư;

d) Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND cấp xã; thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với dự án do UBND cấp xã làm chủ đầu tư;

đ) Chủ trì thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của

Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư; tổng hợp báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo định kỳ và hàng năm gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện;

e) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã kiểm tra hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn.

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của UBND cấp xã và quy định của pháp luật.

12. Bộ phận Địa chính - Xây dựng cấp xã

a) Tổng hợp và trình Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 3 bước) đối với dự án sử dụng vốn nhà nước và thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế 2 bước) đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc dự án nhóm B, nhóm C do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư;

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của UBND cấp xã và quy định của pháp luật.

Điều 8. Ủy quyền quyết định đầu tư, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án do tỉnh quản lý

1. Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền:

a) Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư: Quyết định đầu tư dự án, phê duyệt dự toán, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu những dự án không có cấu phần xây dựng có tổng mức đầu tư dưới 5 tỷ đồng. Quyết định đầu tư, phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án có cấu phần xây dựng chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng; phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với công trình cải tạo, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp cơ sở vật chất sử dụng vốn sự nghiệp có dự toán xây dựng từ 200 đến dưới 500 triệu đồng do tỉnh quản lý;

b) Giám đốc Sở Xây dựng và các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành: Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng đối với công trình xây dựng chuyên ngành thuộc dự án nhóm C (trừ dự án trọng điểm nhóm C) và thiết kế bản vẽ thi công, dự toán đối với công trình cải tạo, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp cơ sở vật chất sử dụng vốn sự nghiệp có dự toán xây dựng từ 200 đến dưới 500 triệu đồng thuộc công trình xây dựng chuyên ngành do tỉnh quản lý;

c) Giám đốc Sở Tài chính: Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với Dự án không có cấu phần xây dựng có tổng mức đầu tư dưới 5 tỷ đồng; Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng và công trình cải tạo, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp cơ sở vật chất sử dụng vốn sự nghiệp có dự toán xây dựng từ 200 đến dưới 500 triệu;

d) Thủ trưởng đơn vị ngân sách cấp tỉnh: Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, quyết toán đối với công trình cải tạo, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp cơ sở vật chất sử dụng vốn sự nghiệp của đơn vị, có dự toán xây dựng

dưới 200 triệu đồng, kỹ thuật đơn giản và không làm thay đổi kết cấu chịu lực chính, kiến trúc của công trình cũ trong phạm vi dự toán được cấp thẩm quyền giao.

2. Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trước người ủy quyền và pháp luật đối với quyết định của mình; hàng tháng tổng hợp báo cáo gửi Chủ tịch UBND tỉnh thông qua Văn phòng UBND tỉnh.

Mục 2

LẬP, THẨM ĐỊNH VÀ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Điều 9. Lập chủ trương đầu tư

1. Các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP phải lập chủ trương đầu tư theo quy định tại Mục 1 Chương II của Luật Đầu tư công năm 2014 và Điều 14, Điều 15, Điều 16 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

Riêng đối với dự án nhóm C có tổng mức đầu tư dưới 05 tỷ đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia có kỹ thuật không phức tạp, Nhà nước hỗ trợ đầu tư một phần, phần còn lại do nhân dân đóng góp, các dự án được hỗ trợ theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP thực hiện theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

2. Các dự án sử dụng toàn bộ vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng nằm trong kế hoạch dự toán ngân sách đã giao, các dự án thuộc chương trình đầu tư công đã được phê duyệt chủ trương đầu tư không phải lập chủ trương đầu tư.

Điều 10. Thẩm quyền thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án nhóm B, C

1. Dự án nhóm B, C do cấp tỉnh quản lý:

a) Thẩm định chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Thẩm định nguồn vốn: Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định nội bộ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho dự án sử dụng vốn Trung ương; chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho dự án sử dụng vốn đầu tư công cấp tỉnh.

2. Dự án nhóm B, C do cấp huyện, xã quản lý:

a) Thẩm định chủ trương đầu tư:

Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chủ trì thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với dự án do cấp huyện quản lý;

Hội đồng thẩm định cấp xã chủ trì thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với dự án do cấp xã quản lý;

b) Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn:

Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định nội bộ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho dự án sử dụng vốn Trung ương; chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định

nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án sử dụng vốn đầu tư công cấp tỉnh hỗ trợ;

Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm định nội bộ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho các dự án sử dụng vốn hỗ trợ ngân sách tỉnh hỗ trợ do cấp huyện, xã quản lý; chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho các dự án sử dụng vốn đầu tư công cấp huyện;

Hội đồng thẩm định cấp xã thẩm định nội bộ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho các dự án sử dụng vốn hỗ trợ ngân sách huyện hỗ trợ do cấp xã quản lý; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho các dự án sử dụng vốn đầu tư công cấp xã.

Điều 11. Hồ sơ trình thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C

1. Hồ sơ thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án

Thành phần và số lượng hồ sơ theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

2. Hồ sơ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn (trường hợp chỉ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn)

Thành phần và số lượng hồ sơ quy định tại Điều 21 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

3. Trường hợp chủ đầu tư trình cơ quan chủ trì thẩm định đồng thời Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn, hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị cấp thẩm quyền thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo Phụ lục I của Quy định này;

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại Điều 19 và Mẫu số 04 Phụ lục III Nghị định số 136/2015/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định nội bộ (áp dụng đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương);

- Lệnh khẩn cấp của cấp có thẩm quyền (áp dụng đối với dự án khẩn cấp);

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

4. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

Thành phần và số lượng hồ sơ theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

Điều 12. Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án

Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 27, Điều 29, Điều 30, Điều 31 của Luật Đầu tư công năm 2014 và Điều 10, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP. Mẫu Tờ trình quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C theo Phụ lục II; Mẫu Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn

vốn và khả năng thanh toán vốn dự án nhóm B, nhóm C theo Phụ lục III của Quy định này.

Điều 13. Thời gian thẩm định chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án nhóm B, nhóm C

1. Thời gian tham gia ý kiến thẩm định nội bộ về chủ trương đầu tư trước khi trình cơ quan chủ trì thẩm định thực hiện như sau:

a) Dự án nhóm B không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc.

b) Dự án nhóm C không quá 10 (mười) ngày làm việc.

2. Thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư thực hiện như sau:

a) Dự án nhóm B không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc.

b) Dự án nhóm C không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc.

3. Thời gian thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cơ quan chủ trì thẩm định được thực hiện như sau:

a) Dự án sử dụng vốn hỗ trợ ngân sách Trung ương không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc.

b) Dự án sử dụng vốn ngân sách hỗ trợ cấp tỉnh, huyện không quá 10 (mười) ngày làm việc.

Mục 3

LẬP, THẨM ĐỊNH, TRÌNH QUYẾT ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 14. Lập dự án đầu tư

1. Dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng được lập theo quy định tại Khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công năm 2014 và Điều 30 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

2. Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng được lập theo quy định tại Điều 52, Điều 53, Điều 54 của Luật Xây dựng năm 2014, Điều 9 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP và Điều 31 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

3. Dự án đầu tư chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được quy định tại Khoản 3 Điều 52 của Luật Xây dựng năm 2014. Nội dung Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng quy định tại Điều 55 của Luật Xây dựng năm 2014.

4. Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ trình thẩm định dự án đầu tư về đơn vị chủ trì thẩm định.

5. Khi triển khai lập dự án đầu tư, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, trường hợp phải điều chỉnh mục tiêu đầu tư hoặc vượt tổng mức đầu tư đã được cấp thẩm quyền quyết định trong chủ trương đầu tư, chủ đầu tư phải tiến hành lập, trình thẩm định, phê duyệt lại chủ trương đầu tư thay thế chủ trương đầu tư đã phê duyệt để làm cơ sở lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư.

Điều 15. Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với công trình, hạng mục công trình sử dụng vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư

1. Đối với các công trình cải tạo, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp cơ sở vật chất sử dụng vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư có tổng mức đầu tư từ 500 triệu đồng đến dưới 15 tỷ đồng, chủ đầu tư lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định tại Khoản 3 Điều 14 và thực hiện thẩm định, phê duyệt theo Khoản 2 Điều 17, Khoản 2 Điều 19 của Quy định này.

2. Đối với công trình, hạng mục công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp có tổng mức đầu tư từ 200 triệu đến dưới 500 triệu đồng do UBND tỉnh quản lý và dưới 500 triệu đồng do UBND cấp huyện, cấp xã quản lý, chủ đầu tư không phải lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng nhưng phải lập, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán:

a) Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán: Tờ trình phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán theo mẫu số 06 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và các văn bản pháp lý khác có liên quan;

b) Trình tự thẩm định và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán:

Đối với công trình do UBND tỉnh quản lý: Chủ đầu tư gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản này về Sở Xây dựng hoặc các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định và phê duyệt.

Đối với các công trình do UBND cấp huyện quản lý: Chủ đầu tư gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản này về Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện hoặc Phòng Quản lý đô thị thành phố để thẩm định và trình Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt.

Đối với các công trình do UBND cấp xã quản lý: Chủ đầu tư gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản này về Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện hoặc Phòng Quản lý đô thị thành phố để thẩm định, Bộ phận Tài chính - Kế toán cấp xã có trách nhiệm tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt;

c) Thời gian thẩm định, phê duyệt: Không quá 07 (bảy) ngày làm việc.

3. Đối với công trình cải tạo, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp cơ sở vật chất của các đơn vị do UBND tỉnh quản lý có dự toán xây dựng dưới 200 triệu đồng, kỹ thuật đơn giản và không làm thay đổi kết cấu chịu lực chính, kiến trúc của công trình cũ, trong phạm vi dự toán được cấp thẩm quyền giao, chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

4. Trường hợp dự toán vượt kế hoạch vốn đã bố trí: Chủ đầu tư phải xin ý kiến của cơ quan quản lý tài chính theo phân cấp và trình cấp có thẩm quyền phân bổ vốn quyết định.

5. Các dự án sử dụng vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thực hiện trình tự, thủ tục phê duyệt dự án, lựa chọn nhà thầu, thiết kế bản vẽ thi công - dự toán như quy

định đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Điều 16. Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Chủ đầu tư tổ chức lập, trình phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

2. Đối với các dự án thuộc quy định tại Điều 18 của Luật Bảo vệ môi trường và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn chuẩn bị dự án, nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Điều 22 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014. Việc lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Điều 19, Điều 23, Điều 25 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Điều 12, Điều 14 của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP và Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

3. Đối với các dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP phải đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường trước khi triển khai dự án, nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường theo Điều 30 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT.

Điều 17. Thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư

1. Dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng:

a) Đối với dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư:

Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì thẩm định; các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp thẩm định khi cơ quan chủ trì thẩm định đề nghị;

b) Đối với dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư:

Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện là cơ quan chủ trì thẩm định; các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp thẩm định khi cơ quan chủ trì thẩm định đề nghị;

2. Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng

a) Đối với các dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư:

Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành là cơ quan chủ trì thẩm định dự án từ nhóm B trở xuống đối với công trình xây dựng chuyên ngành. Các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp thẩm định khi cơ quan chủ trì thẩm định đề nghị.

b) Đối với các dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư:

Dự án nhóm B trở xuống (trừ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình có quy mô cấp III trở xuống có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng): Sở Xây dựng hoặc các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành là cơ quan chủ trì thẩm định đối với công trình xây dựng chuyên ngành; các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp thẩm định khi cơ quan chủ trì thẩm định đề nghị;

Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với công trình có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng: Phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện hoặc Phòng Quản lý đô thị thành phố là cơ quan chủ trì thẩm định; các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp thẩm định khi cơ quan chủ trì thẩm định đề nghị.

Điều 18. Hồ sơ trình thẩm định dự án và hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án

1. Hồ sơ trình thẩm định dự án:

a) Đối với dự án không có cấu phần xây dựng: Thành phần và số lượng hồ sơ theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 36 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP; Mẫu Tờ trình theo Phụ lục IV của Quy định này.

b) Đối với các dự án có cấu phần xây dựng: Thành phần và số lượng hồ sơ theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 36 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP và điểm a Khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.

2. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án: Thành phần hồ sơ và số lượng hồ sơ theo quy định tại Điều 37 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

3. Trường hợp yêu cầu thành phần hồ sơ có Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tổng hợp ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án theo quy định tại Khoản 2, Điều 82 của Luật Đầu tư công năm 2014, Chủ đầu tư thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Giang.

Điều 19. Trình tự thẩm định, trình quyết định đầu tư

1. Trình tự thẩm định, quyết định đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng: Theo quy định tại Điều 30 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

2. Trình tự thẩm định, quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng: Theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

3. Thời gian thẩm định và trình phê duyệt

a) Thời gian thẩm định (không kể thời gian sửa đổi, hoàn thiện dự án):

- Dự án nhóm B không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc;

- Dự án nhóm C không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc.

b) Thời gian tham gia ý kiến thẩm định dự án nhóm B trở xuống của các đơn vị liên quan không quá 10 (mười) ngày làm việc;

c) Chậm nhất sau 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và thông báo kết quả thẩm định, cơ quan chuyên môn về đầu tư theo phân cấp tổng hợp kết quả thẩm định, trình người quyết định đầu tư cùng cấp phê duyệt dự án.

Điều 20. Điều chỉnh dự án đầu tư

1. Quy định về điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Đối với dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng, thực hiện theo Khoản 2, Khoản 3 Điều 46 của Luật Đầu tư công năm 2014;

b) Đối với dự án đầu tư có cấu phần xây dựng, thực hiện theo Điều 61 của Luật Xây dựng năm 2014; Khoản 2, Khoản 3 Điều 46 của Luật Đầu tư công năm 2014; Điều 14 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Điều 16 của Thông tư số 18/2016/TT-BXD. Chủ đầu tư gửi văn bản đề nghị người quyết định đầu tư xem xét, chấp thuận chủ trương điều chỉnh dự án đồng thời gửi cơ quan quản lý chuyên môn về đầu tư và cơ quan chủ trì thẩm định dự án xem xét, thẩm định, trình duyệt.

2. Trình tự, thời gian, nội dung thẩm định và thành phần hồ sơ trình phê duyệt điều chỉnh dự án: Thực hiện theo quy định tại Điều 34 và Điều 39 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP và Điều 19 của Quy định này.

Mục 4**QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ****Điều 21. Quản lý định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình**

1. Chủ đầu tư căn cứ tính chất, điều kiện cụ thể của công trình; tham khảo các tập định mức, các bộ đơn giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá nhân công xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố; giá vật liệu tại thời điểm được Liên Sở: Xây dựng - Tài chính (sau đây gọi tắt là Liên Sở) công bố hoặc nhà sản xuất, cung ứng cung cấp; cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô và bảng phân loại đường do Chủ tịch UBND tỉnh ban hành để quyết định việc vận dụng, áp dụng trong việc lập tổng mức đầu tư, dự toán công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Đối với công tác xây dựng chưa có trong hệ thống định mức được cấp có thẩm quyền công bố hoặc có trong hệ thống định mức đã công bố nhưng chưa phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thi công công trình:

a) Chủ đầu tư tổ chức lập hoặc lập điều chỉnh định mức xây dựng cho công tác đó theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng hoặc vận dụng định mức xây dựng tương tự đã có sử dụng ở công trình khác. Trước khi áp dụng định mức trên, Chủ đầu tư phải xin ý kiến Sở Xây dựng làm cơ sở để người quyết định đầu tư phê duyệt;

b) Hồ sơ gửi về Sở Xây dựng gồm: Văn bản đề nghị chấp thuận định mức mới, định mức điều chỉnh hoặc vận dụng định mức xây dựng của công trình tương tự; kết quả thẩm tra định mức do tổ chức tư vấn thực hiện (nếu có) và các văn bản khác có liên quan, số lượng hồ sơ 02 bộ.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan xem xét, trả lời.

Điều 22. Quản lý giá vật tư, vật liệu, thiết bị

1. Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính công bố giá các loại vật tư,

vật liệu xây dựng, thiết bị đến trung tâm các huyện, thành phố hoặc tại nơi sản xuất, kinh doanh. Tùy theo mức độ biến động của thị trường hoặc theo đề nghị của chủ đầu tư, Liên Sở thực hiện công bố giá theo khoảng thời gian đảm bảo phù hợp với thị trường; lựa chọn danh mục các loại vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị được sử dụng phổ biến trong các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh để đưa vào công bố giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị trong từng kỳ;

Đối với các vật liệu xây dựng được khai thác tại mỏ hoặc mua tại các bến bãi tập kết vật liệu xây dựng ven sông, chủ đầu tư phải tổ chức xác định cự ly vận chuyển, khảo sát, thu thập giá cước vận chuyển của các doanh nghiệp, hộ cá thể có đăng ký kinh doanh vận tải trên địa bàn hoặc áp dụng, vận dụng bảng phân cấp, phân loại đường, giá cước vận chuyển do cấp có thẩm quyền ban hành và các văn bản khác có liên quan để lập phương án tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp cho phù hợp.

2. Vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị sử dụng vào công trình phải tuân thủ các yêu cầu về quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm hàng hóa, có xuất xứ, nhãn hiệu rõ ràng theo quy định của pháp luật; ưu tiên sử dụng các sản phẩm có quy cách, thông số kỹ thuật và chất lượng tương đương với sản phẩm nhập ngoại do các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và trong nước sản xuất được.

3. Trường hợp sử dụng các loại vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình không có trong Công bố giá của Liên Sở thì tại thời điểm lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (đối với trường hợp thiết kế 1 bước), thiết kế bản vẽ thi công - dự toán (đối với trường hợp thiết kế 2 bước hoặc 3 bước) hoặc điều chỉnh hợp đồng, chủ đầu tư phải xin ý kiến Liên Sở để làm cơ sở áp dụng.

Hồ sơ gửi về Liên Sở gồm: Công văn đề nghị tham gia ý kiến về giá vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị; bảng thống kê chủng loại, quy cách chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị sử dụng cho công trình; bản sao báo giá của nhà sản xuất, cung ứng. Số lượng hồ sơ 02 bộ.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Liên Sở có trách nhiệm xem xét, trả lời chủ đầu tư bằng văn bản. Căn cứ ý kiến tham gia, chủ đầu tư phê duyệt mức giá làm cơ sở lập dự toán công trình và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính hợp lý, chính xác của giá vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị áp dụng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 23. Lập, thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư dự án, điều chỉnh tổng mức đầu tư

1. Dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng:

a) Chủ đầu tư có trách nhiệm lập tổng mức đầu tư trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo Điều 17 của Quy định này. Chủ đầu tư có thể thuê tư vấn thẩm tra, thẩm định giá làm cơ sở cho việc thẩm định tổng mức đầu tư;

b) Việc điều chỉnh tổng mức đầu tư được thực hiện trong trường hợp điều chỉnh dự án theo quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư công năm 2014.

2. Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng:

a) Chủ đầu tư tổ chức lập tổng mức đầu tư theo phương pháp quy định tại Khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Đối với Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư đồng thời là dự toán công trình được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 9 của Nghị định số 32/2015/NĐ-CP và chi phí giải phóng mặt bằng tái định cư (nếu có).

b) Thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

Trong trường hợp không đủ điều kiện thực hiện công tác thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định đề xuất trong báo cáo thẩm định dự án kiến nghị người quyết định đầu tư xem xét cho phép chủ đầu tư thuê tổ chức, cá nhân có đủ năng lực thẩm tra để phục vụ công tác thẩm định. Giá trị tư vấn thẩm tra được lập trong tổng mức đầu tư.

c) Điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án thực hiện theo Điều 7 của Nghị định số 32/2015/NĐ-CP và theo các văn bản khác có liên quan.

Điều 24. Lập, thẩm định, phê duyệt dự toán xây dựng công trình và điều chỉnh dự toán xây dựng công trình

1. Lập, thẩm định và phê duyệt dự toán xây dựng công trình theo quy định tại Điều 9, Điều 10 của Nghị định số 32/2015/NĐ-CP và Điều 30 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.

2. Lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo quy định tại Điều 11 của Nghị định số 32/2015/NĐ-CP.

3. Sử dụng kinh phí dự phòng và kinh phí tiết kiệm qua đấu thầu:

a) Trường hợp thực hiện khối lượng bổ sung, phát sinh dẫn đến phải điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng, chủ đầu tư thực hiện các thủ tục theo quy định tại Điều 20 của Quy định này;

b) Trường hợp thực hiện khối lượng bổ sung, phát sinh, điều chỉnh không làm thay đổi thiết kế cơ sở được duyệt nhưng giá trị phân bổ sung, điều chỉnh làm vượt giá gói thầu được duyệt (hoặc dự toán gói thầu được chấp thuận), Chủ đầu tư có văn bản đề nghị gửi cơ quan quản lý chuyên môn về đầu tư theo phân cấp và cơ quan chủ trì thẩm định dự án. Mẫu văn bản theo Phụ lục V của Quy định này.

Trong thời gian 07 (bảy) ngày làm việc, cơ quan quản lý chuyên môn về đầu tư theo phân cấp chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm định dự án có trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp trình người quyết định đầu tư;

c) Trường hợp thực hiện khối lượng bổ sung, phát sinh, điều chỉnh không thuộc quy định tại điểm a, điểm b của khoản này, Chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định làm cơ sở để xem xét, phê duyệt và báo cáo người quyết định đầu tư và cơ quan chủ trì thẩm định dự án.

Điều 25. Tạm ứng, thanh toán, kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư

1. Tạm ứng vốn đầu tư được thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định

số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; việc thanh toán vốn đầu tư thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24/02/2012 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn.

2. Kiểm toán trước khi chủ đầu tư trình phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành thực hiện đối với các dự án từ nhóm B trở lên. Các dự án còn lại kiểm toán trước khi chủ đầu tư trình phê duyệt quyết toán khi cấp có thẩm quyền yêu cầu.

3. Quyết toán vốn đầu tư được thực hiện như sau:

a) Quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 210/2010/TT-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Tài chính về quy định việc quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm;

b) Quyết toán vốn đầu tư đối với dự án hoàn thành thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/02/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước; các dự án do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư, sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp xã thực hiện quản lý vốn đầu tư theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC.

Mục 5 **QUẢN LÝ ĐẦU THẦU**

Điều 26. Quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu

1. UBND các cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu theo nội dung quy định tại Điều 8 của Luật Đấu thầu năm 2013.

2. Cơ quan đầu mối, tổng hợp giúp UBND, Chủ tịch UBND các cấp thực hiện nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu trên địa bàn theo quy định tại Điều 7, điểm a Khoản 1, điểm a Khoản 9 và điểm a Khoản 11 của Quy định này.

Điều 27. Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu

1. Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

a) Chủ đầu tư (đối với dự án), bên mời thầu (đối với mua sắm thường xuyên) lập, trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại các Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36 của Luật Đấu thầu năm 2013;

b) Đối với gói thầu không áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, trong văn bản trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư hoặc bên mời thầu phải nêu rõ lý do áp dụng hình thức lựa chọn khác trên cơ sở tuân thủ các quy định của Luật Đấu thầu năm 2013 và Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu năm 2013;

c) Chủ đầu tư, bên mời thầu lập Tờ trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo mẫu tại Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT.

2. Lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu:

a) Bên mời thầu lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trình chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt. Đối với lựa chọn nhà thầu trong mua sắm thường xuyên, bên mời thầu có trách nhiệm phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

Trường hợp bên mời thầu không có đủ năng lực thì Chủ đầu tư, bên mời thầu thuê đơn vị tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm để lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

b) Nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 23, Điều 34, Khoản 2 Điều 41, Khoản 2 Điều 49, Khoản 1 Điều 51, điểm a Khoản 1 Điều 55, điểm a Khoản 1 Điều 58 và điểm a Khoản 1 Điều 60 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP;

c) Hồ sơ mời thầu: Xây lắp, mua sắm hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, hỗn hợp; hồ sơ mời sơ tuyển; hồ sơ mời quan tâm và hồ sơ yêu cầu theo mẫu quy định tại các Thông tư hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

a) Chủ đầu tư (đối với dự án), bên mời thầu (đối với mua sắm thường xuyên) có trách nhiệm trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu với người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt; đồng thời gửi cho đơn vị được giao nhiệm vụ để thẩm định;

b) Đối với các gói thầu dịch vụ tư vấn được thực hiện trước khi có quyết định đầu tư thì đơn vị, bộ phận thuộc Chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án có trách nhiệm trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu lên người đứng đầu cơ quan mình để xem xét, phê duyệt. Người đứng đầu cơ quan chủ đầu tư, người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án chỉ định một đơn vị trực thuộc tổ chức thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu trước khi phê duyệt.

Điều 28. Thẩm định và phê duyệt trong đấu thầu

1. Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu:

a) Đơn vị được phân công nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 1, Khoản 9, Khoản 11 Điều 7 Quy định này chịu trách nhiệm thẩm định kế hoạch lựa chọn thầu trình người quyết định đầu tư phê duyệt.

Trường hợp người quyết định đầu tư đồng thời làm chủ đầu tư thì đơn vị được phân công nhiệm vụ tổ chức thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu;

b) Chủ đầu tư giao cho bộ phận giúp việc thuộc chủ đầu tư tổ chức thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả chọn nhà thầu. Trường hợp bộ phận giúp việc được giao thẩm định không đủ năng lực thì chủ đầu tư lựa chọn tổ chức tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm để tổ chức thẩm định. Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu.

2. Thời hạn đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và thẩm định

trong đấu thầu:

a) Thời hạn đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đề xuất là 20 (hai mươi) ngày, hồ sơ dự thầu là 30 (ba mươi) ngày (riêng gói thầu quy mô nhỏ, thời hạn đánh giá hồ sơ dự thầu là 20 (hai mươi) ngày) đối với đấu thầu trong nước. Thời hạn đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đề xuất là 30 (ba mươi), hồ sơ dự thầu 60 (sáu mươi) ngày đối với đấu thầu quốc tế, kể từ ngày đóng thầu đến ngày bên mời thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt kết quả đấu thầu. Trường hợp cần thiết phải kéo dài hơn thời gian quy định trên Chủ đầu tư phải báo cáo người quyết định đầu tư;

b) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đơn vị thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu gửi người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phê duyệt trong đấu thầu:

a) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Báo cáo thẩm định, người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, chủ đầu tư phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Trường hợp người quyết định đầu tư đồng thời làm chủ đầu tư thì người quyết định đầu tư phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư hoặc bên mời thầu gửi quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu về đơn vị thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu để theo dõi, tổng hợp.

Điều 29. Điều kiện của cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu

1. Cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu năm 2013 và Điều 116 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

2. Đối với các gói thầu lựa chọn nhà thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, khi thành lập tổ chuyên gia đấu thầu bên mời thầu có trách nhiệm mời đại diện các cơ quan quản lý nhà nước có đủ điều kiện năng lực, trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu của gói thầu tham gia.

Điều 30. Trách nhiệm của các đơn vị trong việc thực hiện lựa chọn nhà thầu

1. Đối với gói thầu thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh và Giám đốc Sở được ủy quyền quyết định đầu tư, Chủ đầu tư, bên mời thầu có trách nhiệm:

a) Trước khi phê duyệt hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ gồm: Hồ sơ mời thầu, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tham gia ý kiến. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham gia ý kiến bằng văn bản gửi chủ đầu tư để làm cơ sở xem xét phê duyệt;

b) Khi mở thầu, bên mời thầu mời đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư đến giám sát việc tổ chức đấu thầu. Sau thời điểm mở thầu, bên mời thầu gửi Sở Kế hoạch và

Đầu tư 01 bộ hồ sơ (hồ sơ mời thầu đã phát hành và hồ sơ dự thầu của các nhà thầu) để thực hiện giám sát.

2. Đối với gói thầu thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư, chủ đầu tư, bên mời thầu có trách nhiệm:

a) Trước khi phê duyệt hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ gồm: Hồ sơ mời thầu, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu về Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện để tham gia ý kiến. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Phòng Tài chính - Kế hoạch tham gia ý kiến bằng văn bản gửi chủ đầu tư để làm cơ sở xem xét phê duyệt;

b) Khi mở thầu, bên mời thầu mời đại diện Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện đến giám sát việc tổ chức lựa chọn nhà thầu. Sau thời điểm mở thầu, bên mời thầu gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch 01 bộ hồ sơ (hồ sơ mời thầu đã phát hành và hồ sơ dự thầu của các nhà thầu) để thực hiện giám sát.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm lập, phê duyệt, cập nhật dự toán gói thầu làm cơ sở để tổ chức lựa chọn nhà thầu. Cơ cấu chi phí trong giá gói thầu phải phù hợp với cơ cấu chi phí trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt. Nếu dự toán gói thầu cao hơn dự toán thiết kế đã phê duyệt, chủ đầu tư phải báo cáo cơ quan chủ trì thẩm định thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xem xét, chấp thuận để làm cơ sở phê duyệt.

4. Các gói thầu tư vấn khảo sát, lập dự án; khảo sát, thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng; khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng; tư vấn giám sát xây dựng có giá trị nằm trong hạn mức được chỉ định thầu (trừ các gói thầu thuộc công trình cải tạo, sửa chữa có dự toán xây dựng dưới 500 triệu đồng), chủ đầu tư có trách nhiệm thành lập Hội đồng tư vấn để lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện gói thầu (thành viên Hội đồng là cá nhân có năng lực, trình độ phù hợp với yêu cầu của gói thầu, trong đó có thành viên là lãnh đạo đang công tác tại cơ quan quản lý xây dựng chuyên ngành cùng cấp), báo cáo người quyết định đầu tư trước khi quyết định nhà thầu trúng thầu.

Điều 31. Báo cáo công tác đấu thầu

1. Đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Định kỳ, tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu gửi UBND tỉnh trước ngày 10 tháng đầu quý sau (đối với báo cáo quý), trước ngày 10 tháng 7 (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 20 tháng 01 năm sau (đối với báo cáo năm) đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND tỉnh, các dự án thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện (bao gồm dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư và Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư);

b) Hàng năm, tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

2. Đối với UBND cấp huyện, cấp xã:

a) Định kỳ, UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 05 của tháng đầu quý sau (đối với báo cáo quý), trước

ngày 05 tháng 7 (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 10 tháng 01 năm sau (đối với báo cáo năm) đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND cấp huyện và Chủ tịch UBND cấp xã;

b) Định kỳ, UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện để tổng hợp báo cáo UBND cấp huyện trước ngày 30 tháng cuối quý (đối với báo cáo quý), trước ngày 30 tháng 6 (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 31 tháng 12 (đối với báo cáo năm) đối với các dự án do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư.

3. Đối với các chủ đầu tư:

a) Định kỳ, gửi báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với dự án thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư), Phòng Kế hoạch - Tài chính cấp huyện (đối với dự án thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư), Bộ phận Tài chính - Kế toán cấp xã (đối với dự án thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư) trước ngày 30 tháng cuối quý (đối với báo cáo quý), trước ngày 30 tháng 6 (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 31 tháng 12 (đối với báo cáo năm);

b) Thực hiện báo cáo đột xuất về công tác đấu thầu khi có yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 32. Cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu

UBND tỉnh, người có thẩm quyền, bên mời thầu có trách nhiệm cung cấp thông tin lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo đấu thầu để đăng tải theo quy định tại Điều 8 của Luật Đấu thầu năm 2013 và Điều 7 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Khuyến khích các chủ đầu tư, bên mời thầu tổ chức đăng tải thông tin đấu thầu rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng khác và đăng tải trên trang Website của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Mục 6

QUẢN LÝ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Điều 33. Hợp đồng xây dựng

1. Nội dung và hồ sơ hợp đồng xây dựng được thực hiện theo quy định tại Điều 141, Điều 142 của Luật Xây dựng năm 2014. Giá hợp đồng theo quy định tại Điều 15 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

2. Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn đơn giản; gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp có quy mô nhỏ phải áp dụng loại hợp đồng trọn gói. Trường hợp gói thầu xây lắp không thuộc diện gói thầu quy mô nhỏ nhưng có thời gian thi công dưới 18 tháng, Chủ đầu tư lựa chọn loại hợp đồng trọn gói hoặc loại hợp đồng theo đơn giá cố định trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu trình người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tham gia ý kiến dự thảo hợp đồng đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian:

a) Đối với các gói thầu thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư, chủ đầu tư gửi dự thảo hợp đồng các gói thầu xây lắp, hỗn hợp có giá trị từ 20 tỷ đồng trở lên, dịch vụ tư vấn có giá trị từ 03 tỷ đồng trở lên về Sở Xây dựng để tham gia ý kiến trước khi ký kết hợp đồng;

b) Đối với các gói thầu thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư, chủ đầu tư gửi dự thảo hợp đồng các gói thầu xây lắp, hỗn hợp có giá trị từ 20 tỷ đồng trở lên, dịch vụ tư vấn có giá trị từ 01 tỷ đồng trở lên về Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị để tham gia ý kiến trước khi ký kết hợp đồng;

c) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ dự thảo hợp đồng, Sở Xây dựng, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tham gia ý kiến bằng văn bản gửi chủ đầu tư để làm cơ sở xem xét, ký kết hợp đồng;

d) Hồ sơ dự thảo hợp đồng gửi xin ý kiến bao gồm: Dự thảo hợp đồng; bản chụp Quyết định phê duyệt dự án hoặc Báo cáo kinh tế kỹ thuật, Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Biên bản thương thảo hợp đồng, Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và các tài liệu khác có liên quan (nếu có), số lượng hồ sơ 01 bộ.

4. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, chủ đầu tư gửi hợp đồng thuộc các gói thầu phải gửi xin ý kiến tham gia quy định tại khoản 3 Điều này về Sở Xây dựng (đối với các gói thầu thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư), Phòng Kinh tế và Hạ tầng và Phòng Quản lý đô thị cấp huyện (đối với các gói thầu thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư) để theo dõi, quản lý.

Điều 34. Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

1. Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng thực hiện trong các trường hợp theo quy định điểm a Khoản 4 Điều 18 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

2. Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng được thực hiện theo một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thu bảo lãnh.

3. Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng sẽ được khấu trừ tương ứng với phần giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán theo thỏa thuận của các bên nhưng phải bảo đảm tiền tạm ứng được thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký kết.

Điều 35. Điều chỉnh giá và điều chỉnh hợp đồng xây dựng

1. Nguyên tắc điều chỉnh hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 143 của Luật Xây dựng năm 2014 và Điều 36 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

2. Điều chỉnh khối lượng công việc trong hợp đồng xây dựng, đơn giá và giá hợp đồng xây dựng, tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 37, Điều 38, Điều 39 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

3. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng:

a) Trong hợp đồng xây dựng các bên phải thỏa thuận về các trường hợp được điều chỉnh tiến độ. Trường hợp thời hạn hoàn thành chậm hơn so với tiến độ của hợp đồng thì các bên phải xác nhận rõ nguyên nhân, trách nhiệm của mỗi bên đối với những thiệt hại do chậm tiến độ gây ra;

b) Tiến độ thực hiện hợp đồng được điều chỉnh trong các trường hợp:

Do ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;

Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của chủ đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;

Do việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng mà không do lỗi của bên nhận thầu gây ra;

Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của bên giao thầu gây ra;

c) Khi điều chỉnh tiến độ thi công mà vượt thời gian trong hợp đồng đã ký thì chủ đầu tư phải báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

Điều 36. Thương hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

1. Thương hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 146 của Luật Xây dựng năm 2014 và Điều 42 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện thương hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng theo đúng hợp đồng xây dựng đã ký và các quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 7

KẾT THÚC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐƯA VÀO KHAI THÁC SỬ DỤNG

Điều 37. Nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng

1. Các dự án đầu tư trước khi đưa vào khai thác sử dụng phải được nghiệm thu, bàn giao theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 và Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Sở Xây dựng là cơ quan Thường trực Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh, đề xuất với Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng nghiệm thu đối với các dự án cần thiết.

Điều 38. Bảo hành công trình

1. Nhà thầu thi công xây dựng và nhà thầu cung ứng thiết bị công trình có trách nhiệm bảo hành công trình, bảo hành thiết bị theo quy định tại Điều 134 của Luật Xây dựng năm 2014. Thời hạn bảo hành theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của các bên về bảo hành công trình thực hiện theo quy định Điều 36 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

Chương III
CẤP PHÉP XÂY DỰNG,
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH
Mục 1
GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Điều 39. Đối tượng công trình phải có giấy phép xây dựng và quy trình, thời gian xét cấp giấy phép xây dựng

1. Đối tượng công trình phải có giấy phép xây dựng

Trước khi khởi công xây dựng, chủ đầu tư phải có giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đối với các công trình quy định tại Khoản 1 Điều 89 của Luật Xây dựng năm 2014, trừ các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại Khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng năm 2014.

2. Quy trình, thời gian xét, cấp giấy phép xây dựng

Thực hiện theo quy định tại Điều 102 của Luật Xây dựng năm 2014 và các quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực xây dựng do UBND tỉnh ban hành.

Điều 40. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng

1. UBND tỉnh ủy quyền:

a) Sở Xây dựng thực hiện cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng cho các công trình thuộc diện phải cấp giấy phép xây dựng (trừ các công trình trong khu, cụm công nghiệp do Ban Quản lý các Khu công nghiệp quản lý), bao gồm: Công trình xây dựng do các tổ chức đầu tư trên địa bàn tỉnh có quy mô từ cấp I trở xuống; công trình tôn giáo, công trình tín ngưỡng, công trình di tích lịch sử - văn hóa, công trình tượng đài, tranh hoành tráng, công trình quảng cáo; công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; công trình sản xuất và kinh doanh xăng dầu, khí đốt hóa lỏng, hóa chất dễ gây cháy, nổ, kho xăng dầu, kho khí đốt hóa lỏng hộ kinh doanh cá thể; công trình xây dựng nằm trên phạm vi địa giới hành chính của hai đơn vị cấp huyện trở lên;

b) Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh: Thực hiện cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng cho các công trình trong các khu, cụm công nghiệp (bao gồm cả công trình có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài) thuộc quyền quản lý.

2. Chủ tịch UBND cấp huyện: Cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng cho các công trình do hộ gia đình, cá nhân đầu tư và nhà ở riêng lẻ thuộc diện phải cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn quản lý (trừ các công trình quy định tại khoản 1 Điều này).

Điều 41. Giấy phép xây dựng có thời hạn

1. Công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời

hạn khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 94 của Luật Xây dựng 2014.

2. Việc cấp giấy phép xây dựng có thời hạn chỉ thực hiện với phần diện tích đất hợp pháp, hợp lệ mà chủ đầu tư có giấy tờ chứng minh về quyền sử dụng đất. Diện tích lô đất không nhỏ hơn 20m² hoặc có một chiều của lô đất không nhỏ hơn 3m:

a) Trường hợp lô đất có một phần diện tích nằm trong ranh giới quy hoạch nhưng không tiếp giáp với đường quy hoạch thì phần diện tích trong ranh giới quy hoạch chỉ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn;

b) Trường hợp lô đất có một phần diện tích nằm ngoài chỉ giới xây dựng theo quy hoạch thì phần diện tích nằm ngoài chỉ giới xây dựng chỉ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn và phải đảm bảo hành lang cho người đi bộ tối thiểu 3m;

c) Trường hợp công trình, nhà ở riêng lẻ đã được xây dựng trước khi có quy hoạch xây dựng được duyệt và công bố, nếu chủ đầu tư có nhu cầu sửa chữa, cải tạo hoặc mở rộng công trình cũ thì phần sửa chữa, cải tạo hoặc xây dựng thêm chỉ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn.

3. Quy mô, kết cấu công trình, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn:

a) Quy mô công trình, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn là dạng nhà bán kiên cố (không có tầng hầm, tầng nửa hầm), có số tầng tối đa không quá 2 tầng và chiều cao tối đa không quá 8m (kể cả chiều cao phần mái), tầng 2 không được đổ mái bê tông cốt thép; trường hợp công trình hiện tại đã là 2 tầng hoặc lớn hơn 2 tầng thì khi sửa chữa, cải tạo không được nâng thêm tầng;

b) Kết cấu công trình do chủ đầu tư tự quyết định (tường gạch chịu lực, mái tôn, gỗ, mái ngói, hay bằng vật liệu lắp ghép,...), cấm xây dựng kết cấu khung bê tông cốt thép đổ tại chỗ và phải đảm bảo an toàn trong khai thác sử dụng. Kết cấu giữa phần công trình được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn theo Khoản 2, Điều này với công trình được cấp giấy phép xây dựng (công trình chính) hoặc với công trình hiện trạng (trong trường hợp sửa chữa, cải tạo hoặc mở rộng công trình cũ đã có) phải đảm bảo thuận tiện khi tháo dỡ, giải tỏa, không ảnh hưởng đến kết cấu và chất lượng của công trình chính còn lại.

4. Thời hạn tồn tại của công trình, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn:

a) Công trình hoặc phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn được tồn tại cho đến khi có quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp xác định được chính xác thời điểm thực hiện quy hoạch xây dựng thì ghi rõ thời gian tồn tại của công trình;

b) Hết thời hạn tồn tại của công trình ghi trong giấy phép xây dựng có thời hạn hoặc Nhà nước giải phóng mặt bằng để thực hiện quy hoạch thì chủ đầu tư phải tự phá dỡ toàn bộ công trình hoặc phần công trình được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn, nếu không tự phá dỡ thì bị cưỡng chế và chủ đầu tư phải chịu mọi chi phí cho việc thực hiện cưỡng chế, phá dỡ công trình. Công trình hoặc phần công trình xây

dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn không được bồi thường hay hỗ trợ.

Mục 2

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH

Điều 42. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Trực tiếp quản lý nhà nước về chất lượng công trình đối với các công trình xây dựng: Dân dụng, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp nhẹ (trừ công trình trong khu, cụm công nghiệp do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh quản lý), hạ tầng kỹ thuật; công trình khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở; công trình giao thông trong đô thị (trừ công trình đường sắt, công trình cầu vượt sông và vượt đường quốc lộ).

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư đối với công trình quy định trong Khoản 2 Điều này được xây dựng trên địa bàn tỉnh có quy mô từ cấp II trở xuống (trừ công trình cấp IV sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách; công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của các cơ quan theo quy định tại điểm a, điểm b Khoản 2 Điều 32 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP; công trình cấp III, cấp IV có do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư; công trình trong khu, cụm công nghiệp do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh quản lý).

Riêng đối với công trình không sử dụng vốn nhà nước (vốn khác), chỉ kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư đối với công trình có quy mô từ cấp II trở xuống có ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng, ảnh hưởng lớn đến môi trường (quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP).

4. Chủ trì thẩm định thiết kế xây dựng (trừ phần thiết kế công nghệ) bao gồm: Thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật (trường hợp thiết kế 3 bước), thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế 2 bước) các công trình chuyên ngành Xây dựng không sử dụng vốn nhà nước (vốn khác) đối với công trình từ cấp II trở xuống có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng (quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 46/2015/NĐ-CP) trừ công trình quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 26 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.

5. Thực hiện các nhiệm vụ về quản lý chất lượng công trình quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Quy định này; Khoản 1 Điều 55 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và quy định khác có liên quan.

Điều 43. Trách nhiệm của các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình và chất lượng các công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn tỉnh.

2. Trực tiếp quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành

quy định tại điểm b, điểm c và điểm d Khoản 4 Điều 51 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP (trừ công trình xây dựng trong khu, cụm công nghiệp do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh quản lý).

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư đối với công trình xây dựng chuyên ngành có quy mô từ cấp II trở xuống (trừ công đường dây, trạm biến áp có cấp điện áp từ 35KV trở xuống, công trình cấp IV sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách; công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của các cơ quan theo quy định tại điểm a, điểm b Khoản 2 Điều 32 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP; công trình cấp III, cấp IV do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư; công trình trong khu, cụm công nghiệp do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh quản lý).

Riêng đối với công trình không sử dụng vốn nhà nước (vốn khác), chỉ kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư đối với công trình có quy mô từ cấp II trở xuống có ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng, ảnh hưởng lớn đến môi trường (quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 46/2015/NĐ-CP).

4. Chủ trì thẩm định thiết kế xây dựng (trừ phần thiết kế công nghệ) bao gồm: Thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật (trường hợp thiết kế 3 bước), thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế 2 bước) các công trình xây dựng chuyên ngành không sử dụng vốn nhà nước (vốn khác) đối với công trình từ cấp II trở xuống có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng (quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 46/2015/NĐ-CP) trừ công trình quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 26 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.

5. Phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức giám định công trình xây dựng chuyên ngành khi được yêu cầu và tổ chức giám định nguyên nhân sự cố đối với công trình xây dựng chuyên ngành.

6. Thực hiện các nhiệm vụ về quản lý chất lượng công trình quy định tại Khoản 4 Điều 7 của Quy định này; Khoản 2 Điều 55 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và quy định khác có liên quan.

Điều 44. Trách nhiệm của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh

1. Chủ trì quản lý nhà nước về chất lượng các công trình xây dựng trong các khu, cụm công nghiệp được giao quản lý (trừ công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp do Sở Xây dựng quản lý).

2. Thẩm định thiết kế cơ sở đối với các dự án không sử dụng vốn nhà nước nhóm B, nhóm C trong khu, cụm công nghiệp do mình quản lý.

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư đối với các công trình trong khu, cụm công nghiệp do mình quản lý không sử dụng vốn nhà nước (vốn khác) từ cấp II trở xuống có ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng, môi trường (quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 46/2015/NĐ-CP).

4. Định kỳ, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Sở Xây dựng về tình hình quản lý chất lượng công trình xây dựng được giao quản lý tại khoản 1 Điều này.

Điều 45. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. UBND cấp huyện có trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn.
2. Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Sở Xây dựng định kỳ 6 tháng, 01 năm và đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn.
3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 46. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố trong việc quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng; phát hiện và thông tin kịp thời đến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về các hiện tượng vi phạm chất lượng công trình xây dựng.
2. Lập danh mục theo dõi các công trình khởi công; tiếp nhận, xác nhận thông báo khởi công của chủ đầu tư; kiểm tra các điều kiện đảm bảo vệ sinh môi trường; định kỳ 3 tháng một lần (trước ngày 15 của tháng cuối Quý) báo cáo tình hình khởi công các công trình xây dựng trên địa bàn về Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện hoặc Phòng Quản lý đô thị thành phố để tổng hợp, theo dõi, kiểm tra.
3. Theo dõi tình hình xây dựng công trình trên địa bàn; trường hợp phát hiện công trình xây dựng có dấu hiệu không đảm bảo chất lượng, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng, có nguy cơ xảy ra sự cố phải có biện pháp ngăn chặn kịp thời, tổ chức di chuyển người và tài sản, đồng thời báo cáo với UBND cấp huyện để giải quyết.
4. Chỉ đạo, hỗ trợ, tổ chức lực lượng tìm kiếm cứu nạn, bảo vệ hiện trường sự cố trong quá trình thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng; thực hiện các công việc cần thiết khác trong quá trình giải quyết sự cố.

Điều 47. Trách nhiệm của Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố

1. Tham mưu UBND cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn; hướng dẫn UBND cấp xã, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.
2. Phối hợp với Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công trình xây dựng trên địa bàn khi được yêu cầu.
3. Chủ trì kiểm tra định kỳ, đột xuất về quản lý chất lượng đối với công trình xây dựng trên địa bàn có quy mô cấp III, cấp IV do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.
4. Kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư đối với công trình có quy mô cấp III, cấp IV do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.
5. Thực hiện các nhiệm vụ về quản lý chất lượng công trình quy định tại Khoản

10 Điều 7 của Quy định này và Khoản 3 Điều 55 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và quy định khác có liên quan.

Điều 48. Trách nhiệm báo cáo và thời gian báo cáo

1. Sở Xây dựng chủ trì tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh định kỳ 06 tháng và hàng năm.

2. Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố có trách nhiệm gửi báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng trước ngày 05 tháng 6 (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 05 tháng 12 (đối với báo cáo cả năm).

Mục 3 BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH

Điều 49. Trách nhiệm bảo trì công trình

1. Đối với công trình dân dụng thuộc sở hữu nhà nước, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý sử dụng có trách nhiệm bảo trì công trình. Công trình không thuộc sở hữu nhà nước, chủ sở hữu công trình có trách nhiệm bảo trì công trình.

2. Đối với công trình công nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, khai thác sử dụng có trách nhiệm bảo trì công trình. Công trình không thuộc sở hữu nhà nước, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp trực tiếp quản lý, khai thác sử dụng công trình có trách nhiệm bảo trì công trình.

3. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị:

a) Công trình do tỉnh quyết định đầu tư trên địa bàn, người được giao nhiệm vụ quản lý có trách nhiệm bảo trì công trình;

b) Công trình do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư trên địa bàn, UBND cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm bảo trì công trình.

4. Đối với công trình giao thông:

a) Sở Giao thông vận tải tổ chức bảo trì hệ thống đường tỉnh và các tuyến đường do Chủ tịch UBND tỉnh giao;

b) UBND cấp huyện, cấp xã tổ chức bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã (trừ các tuyến đường quy định tại điểm a Khoản này);

c) Hệ thống đường chuyên dùng, đường được đầu tư xây dựng không bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, không do nhà nước quản lý khai thác, do chủ đầu tư tổ chức bảo trì.

5. Đối với công trình thủy lợi:

a) Công trình thủy lợi do UBND tỉnh quản lý, các Công ty TNHH một thành

viên Khai thác công trình thủy lợi tổ chức bảo trì;

b) Công trình thủy lợi do UBND cấp huyện quản lý, UBND cấp huyện tổ chức bảo trì;

c) Công trình thủy lợi do UBND cấp xã quản lý, UBND cấp xã tổ chức bảo trì;

d) Công trình thủy lợi thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân, chủ sở hữu công trình có trách nhiệm bảo trì.

6. Đối với công trình đường dây và trạm biến áp, đơn vị truyền tải điện, phân phối điện có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, kinh phí, lộ trình cải tạo, nâng cấp công trình hiện có để đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định.

7. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp, đơn vị quản lý, kinh doanh hạ tầng có trách nhiệm bảo trì công trình.

8. Đơn vị, người có trách nhiệm bảo trì công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự cố hay xuống cấp của công trình do không thực hiện bảo trì theo quy định hiện hành.

Điều 50. Thực hiện bảo trì công trình xây dựng

1. Căn cứ quy trình bảo trì, chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền có trách nhiệm lập và phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình để làm căn cứ thực hiện bảo trì công trình. Quy trình, nội dung thực hiện bảo trì công trình, kế hoạch bảo trì công trình theo quy định tại Điều 38, Điều 39 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP. Riêng Kế hoạch bảo trì đường bộ cấp tỉnh (kể cả một số đường huyện giao cho Sở Giao thông vận tải quản lý), Sở Giao thông vận tải phải trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt trước 30/9 năm trước của năm kế hoạch.

2. Đối với công trình đang sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì: Chủ sở hữu công trình hoặc người được ủy quyền tổ chức khảo sát kiểm tra và đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình, tổ chức lập (nếu đủ điều kiện năng lực) hoặc lựa chọn đơn vị tư vấn đủ điều kiện năng lực lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình theo quy định tại Điều 38 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

3. Khi phát hiện bộ phận công trình hoặc công trình có biểu hiện xuống cấp về chất lượng, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng, chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền thực hiện theo Điều 44 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

4. Xử lý đối với công trình hết tuổi thọ thiết kế có nhu cầu tiếp tục sử dụng được thực hiện theo Điều 45 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

5. Chi phí và tổ chức triển khai thực hiện công tác bảo trì theo Điều 42 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 51. Thanh tra, kiểm tra hoạt động đầu tư xây dựng

1. Tất cả hoạt động về đầu tư và xây dựng do các tổ chức cá nhân thực hiện trên

địa bàn tỉnh đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng nhà nước theo từng lĩnh vực quản lý.

2. Thanh tra tỉnh, thanh tra các sở, thanh tra cấp huyện thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định của pháp luật và quy định này.

3. Kết luận thanh tra phải được công bố công khai, gửi đến các đơn vị có liên quan và Ban Nội chính Tỉnh ủy để theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kết luận thanh tra.

Điều 52. Xử lý chuyển tiếp

Các dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình trước ngày Quy định này có hiệu lực thì không phải phê duyệt lại. Các hoạt động tiếp theo của dự án thực hiện theo Quy định này.

Điều 53. Điều khoản thi hành

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính phổ biến, hướng dẫn, theo dõi kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị và các chủ đầu tư phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Linh

Phụ lục I**TÊN CƠ QUAN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH**Thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng
cân đối vốn dự án**

Kính gửi: (Cơ quan chủ trì thẩm định)

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan),

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định) thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Dự án nhóm:

3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án:

4. Cấp quyết định đầu tư dự án:

5. Tên chủ đầu tư (nếu có):

6. Mục tiêu, quy mô, địa điểm thực hiện dự án:

7. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể).

8. Nguồn vốn đề nghị thẩm định:

9. Ngành, lĩnh vực, chương trình sử dụng nguồn vốn đề nghị thẩm định:

10. Thời gian thực hiện (tiến độ và phân kỳ đầu tư thực hiện dự án):

11. Hình thức đầu tư của dự án:

12. Các thông tin khác (nếu có):

II. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

Kèm theo đây đủ các hồ sơ theo quy định tại điểm 3 Khoản 6 Điều 11 của Quy định này.

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định) xem xét, thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của dự án (Tên dự án)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN TRÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Phụ lục II**CƠ QUAN THẨM ĐỊNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO**Kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng
cân đối vốn dự án nhóm B, nhóm C**

Kính gửi: (Tên Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư)

Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) nhận được Tờ trình số ngày tháng năm của Cơ quan (Tên Cơ quan trình) trình thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án (Tên dự án đề nghị thẩm định). Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến và kết quả thẩm định của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án (Tên dự án) như sau:

Phần thứ nhất**TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH****I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH**

1. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công.
2. Báo cáo thẩm định nội bộ của Cơ quan quản lý dự án (nếu có).

3. Ý kiến của Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp đối với các dự án nhóm A, nhóm B và trọng điểm nhóm C do địa phương quản lý đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ (hồ sơ này áp dụng cho việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ngân sách trung ương khi gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thẩm định).

4. Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ THẨM ĐỊNH

1. Luật Đầu tư công.
2. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công.
3. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đơn vị chủ trì thẩm định:
2. Đơn vị phối hợp thẩm định:
3. Hình thức thẩm định: tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc áp dụng cả hai hình thức (nếu cần thiết).

Phần thứ hai
Ý KIẾN THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Dự án nhóm:
3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án:
4. Cấp quyết định đầu tư dự án:
5. Tên chủ đầu tư (nếu có):
6. Địa điểm thực hiện dự án:
7. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể).
8. Nguồn vốn đề nghị thẩm định:
9. Ngành, lĩnh vực, chương trình sử dụng nguồn vốn đề nghị thẩm định:
10. Thời gian thực hiện (tiến độ và phân kỳ đầu tư thực hiện dự án):
11. Hình thức đầu tư của dự án:
12. Các thông tin khác (nếu có):

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

Việc thẩm định chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án phải phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ.

Các ý kiến thẩm định tập trung vào các nội dung quy định tại Điều 24 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

Các ý kiến khác (nếu có).....

(Trong từng trường hợp cụ thể Cơ quan thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.)

IV. KẾT LUẬN

Dự án (Tên dự án) đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định của (Cơ quan thẩm định) về chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của dự án, đề nghị Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư xem xét quyết định chủ trương đầu tư dự án./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Phụ lục III**TÊN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH**Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C.....**

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án)

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan),

(Tên cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) quyết định chủ trương đầu tư dự án (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Chủ đầu tư:

3. Đối tượng thụ hưởng của dự án:

4. Địa điểm thực hiện dự án:

5. Tổng vốn thực hiện dự án, gồm vốn:

- Nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:

- Nguồn vốn sự nghiệp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:

6. Thời gian thực hiện:

7. Cơ quan, đơn vị thực hiện dự án:

8. Các thông tin khác (nếu có):

II. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN

- Nêu đầy đủ quá trình triển khai xây dựng Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án.

- Đánh giá tình hình thực hiện dự án giai đoạn trước (nếu chuyển từ giai đoạn trước sang).

- Việc thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án.

- Các nội dung khác (nếu có).

III. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

1. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự án giai đoạn trước hoặc thời gian trước (nếu chuyển từ giai đoạn trước sang).

2. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công và quy định tại Điều 19 của Nghị định số 136/2015/NĐ-CP.

3. Báo cáo thẩm định nội bộ.

4. Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của các cấp có thẩm quyền.

5. Báo cáo thẩm định của cơ quan thẩm định về chủ trương đầu tư dự án.

6. Quyết định của cấp có thẩm quyền về tình trạng khẩn cấp theo quy định tại Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp, Pháp lệnh Phòng chống lụt bão, Luật Đê điều và pháp luật khác có liên quan; quyết định tình trạng khẩn cấp trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng (đối với dự án khẩn cấp);

7. Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

(Tên cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) xem xét, quyết định phê duyệt dự án (Tên dự án) giai đoạn (nêu rõ giai đoạn thực hiện dự án)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ đầu tư
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Phụ lục IV**TÊN CHỦ ĐẦU TƯ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TTTr-.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH**Thẩm định dự án đầu tư** (dự án không có cấu phần xây dựng)

Kính gửi: (Cơ quan chủ trì thẩm định)

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan:

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định) thẩm định dự án đầu tư (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN (CÔNG TRÌNH)

1. Tên dự án:.....
2. Nhóm dự án:.....
3. Người quyết định đầu tư:.....
4. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...)
5. Địa điểm đầu tư:.....
6. Giá trị tổng mức đầu tư:.....
7. Nguồn vốn đầu tư:.....
8. Thời gian thực hiện:.....
9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:.....
10. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:.....
11. Các thông tin khác (nếu có):.....

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BÁO CÁO

1. Hồ sơ dự án:
 - Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công)
 - Quyết định lựa chọn nhà thầu lập dự án;
 - Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có).
 - Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm tổng mức đầu tư hoặc dự toán) hoặc thuyết minh báo cáo đầu tư;
 - Thiết kế công nghệ (nếu có)

2. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Thông tin năng lực của nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư;

- Chứng chỉ hành nghề và thông tin năng lực của các chức danh chủ nhiệm dự án.

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định) thẩm định dự án đầu tư (Tên dự án) với các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Người quyết định đầu tư;
- Lưu.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Phụ lục V**TÊN CHỦ ĐẦU TƯ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v cho phép sử dụng kinh phí dự
phòng, kinh phí tiết kiệm qua đấu
thầu để thực hiện dự án

....., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi:

- (Cơ quan quản lý chuyên môn về đầu tư theo phân cấp)
- (Cơ quan chủ trì thẩm định dự án)

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.....

(Tên tổ chức) đề nghị (Cơ quan chủ trì thẩm định) và (Cơ quan quản lý chuyên môn về đầu tư theo phân cấp) thẩm định trình cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng kinh phí dự phòng, kinh phí tiết kiệm qua đấu thầu dự án... (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. Tình hình triển khai thực hiện dự án

1. Đánh giá tình hình triển khai thực hiện: Về khối lượng, giá trị đã thực hiện và so sánh với tiến độ thực hiện theo các quyết định phê duyệt.
2. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện dự án, phân tích nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan
3. Vốn đã cấp cho dự án, vốn giải ngân đến thời điểm trình duyệt.

II. Lý do sử dụng kinh phí dự phòng, tiết kiệm qua đấu thầu

Chủ đầu tư nêu rõ lý do phải dùng kinh phí dự phòng, kinh phí tiết kiệm qua đấu thầu.

III. Nội dung sử dụng kinh phí dự phòng, kinh phí tiết kiệm qua đấu thầu

1. Bổ sung hạng mục đầu tư (nếu có):

Dự kiến quy mô, nội dung hạng mục bổ sung, khái toán giá trị bổ sung

2. Thay đổi thiết kế (nếu có): Dự kiến nội dung thiết kế thay đổi, giá trị bổ sung

3. Tổng kinh phí đề nghị bổ sung.

(Tên tổ chức) đề nghị (Cơ quan chủ trì thẩm định) và (Cơ quan quản lý chuyên môn về đầu tư theo phân cấp) xem xét trình (cấp có thẩm quyền) chấp thuận chủ trương sử dụng kinh phí dự phòng, kinh phí tiết kiệm qua đấu thầu để triển khai thực hiện dự án (Tên dự án) với các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- (Người quyết định đầu tư)(để b/c);
- Lưu:

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký tên, đóng dấu)